

Số: /TB-SXD

Phú Thọ, ngày tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

**Việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội đối với
319 căn (đợt 1) tại Dự án Khu nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp xã
Quang Tiến, thành phố Hoà Bình (nay là xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ)**

Sở Xây dựng nhận được văn bản số 125/BC-QT ngày 20/11/2025 của Công ty TNHH Dự án NOCN và DVCN Quang Tiến Báo cáo việc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội trước khi thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê, thuê mua tại Dự án Khu nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp xã Quang Tiến, thành phố Hoà Bình (nay là xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ) (Đợt 1).

Căn cứ quy định tại Điều 38, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội. Sở Xây dựng Phú Thọ công bố thông tin như sau:

I. Thông tin dự án

1. Tên dự án: Dự án Khu nhà ở công nhân và Dịch vụ công nghiệp xã Quang Tiến, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình (nay là xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ).

Tên thương mại: Dự án “Mường Central”.

2. Chủ đầu tư dự án: Chủ đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần Thương mại Dại Hợp và Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long.

Công ty thực hiện dự án: CÔNG TY TNHH DỰ ÁN NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP QUANG TIẾN.

Mã số doanh nghiệp: 5400536242

Địa chỉ: xóm Trung Mường, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ.

3. Địa điểm xây dựng dự án: xã Quang Tiến, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình (Nay là xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ).

4. Địa chỉ liên lạc, địa chỉ nộp đơn đăng ký:

- Địa chỉ số 1 Tại Dự án: Tòa nhà văn phòng dự án CCN Tiên Tiến, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ (Số điện thoại liên hệ: 0981.424.666 / 096.6366.555; Email: bankinhdoanh@dahop.vn).

- Địa chỉ số 2 tại Trụ sở văn phòng Công ty Cổ phần Thương mại Dại Hợp: Tầng 1, KTM Tòa nhà ở xã hội Dại Hợp, đường Lê Thánh Tông, tổ 5, Phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ (Số điện thoại liên hệ: 0981.424.666 / 096.6366.555; Email: bankinhdoanh@dahop.vn).

- Địa chỉ số 3 văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thương mại Dạ Hợp: Ô số 9, 10, 11A, tầng 7, tòa nhà văn phòng Charm Vít Tower, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam (Số điện thoại liên hệ: 0981.424.666 / 096.6366.555; Email: bankinhdoanh@dahop.vn).

5. Tiến độ thực hiện dự án:

5.1. Công trình nhà ở xã hội dạng liên kề thấp tầng:

74 căn đợt 1: Dự kiến hoàn thành xây dựng trong Quý IV năm 2025 (đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai theo Thông báo số 4284/SXD-QLN&TTBĐS ngày 30/06/2025 của Sở Xây dựng).

5.2. Công trình Nhà ở xã hội dạng chung cư cao tầng: Dự kiến hoàn thành xây dựng trong Quý III năm 2026 (đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai theo Thông báo số 3165/SXD-QLN&TTBĐS ngày 13/10/2025 của Sở Xây dựng).

6. Quy mô dự án:

6.1. Nhà ở xã hội dạng liên kề thấp tầng, bao gồm 146 căn (có 14 mẫu điển hình: L1-A, L1-B, L2, L3, L4 (L7, L8), L5, L6, L9, L12-A, L12-B, L13-B, L14-A, L14-B với các thông tin chi tiết như sau:

- Tổng diện tích khu đất: 8.728,94 m², Diện tích xây dựng: 8.215,8 m², tương ứng với 146 lô đất ở có diện tích xây dựng từ 55,8 m² – 66,5 m²/căn, tổng diện tích sàn xây dựng: 18.724,3 m²

- Mật độ xây dựng tối đa 95%, hệ số sử dụng đất không quá 2 lần, tổng diện tích sàn xây dựng mỗi căn trong khoảng từ 127,2 m² – 151,3 m²/căn.

- Công trình nhà ở liên kề được thiết kế xây dựng là nhà 02 tầng 01 tum, với tổng chiều cao công trình 11,473; cao độ nền nhà +0,35m so với cao độ mặt đường nội bộ; Có các khu chức năng chính như sau:

- + Tầng 1: Diện tích sàn xây dựng khoảng 55,8 m² đến 66,5 m², chiều cao 3,7m bao gồm: Phòng khách, Phòng bếp + ăn, vệ sinh.

- + Tầng 2: Diện tích sàn xây dựng khoảng 54,5 m² đến 65,3 m², chiều cao 3,05m, bao gồm: 02 Phòng ngủ + vệ sinh chung.

- + Tầng tum: Diện tích sàn xây dựng trong khoảng từ 16,9 m² đến 19,5 m², chiều cao 4,37m, bao gồm: 01 Phòng kho + sân phơi + khu vực giặt.

6.2. Nhà ở xã hội dạng chung cư, bao gồm 02 công trình bố cục 02 khối chữ L (CT1 và CT2), với các thông tin chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất: 7.562,7 m².

- Diện tích xây dựng: 3.997 m²

- Mật độ xây dựng: 52,9 %

- Hệ số sử dụng đất: 2,3

- Tổng diện tích sàn: 17.565 m²

- Chiều cao công trình: 21,1 m (tầng 1 cao 3,9 m; tầng 2,3,4,5 cao 3,3 m, tầng tum cao 3,49m, trát mái: 0,51m)

- Số tầng: Nhà 05 tầng.

- Số lượng căn hộ: Tổng số 245 căn (Tòa CT1: Tổng số 116 căn; Tầng 1 gồm 12 căn; Từ tầng 2 đến tầng 5 mỗi tầng 26 căn. Diện tích mỗi căn trong khoảng từ 31,8 m² – 64,6 m². Tòa CT2: Tổng số 129 căn; Tầng 1 gồm 25 căn; Từ tầng 2 đến tầng 5 mỗi tầng 26 căn. Diện tích mỗi căn trong khoảng từ 31,8 m² – 64,6 m²).

7. Số lượng căn hộ dự kiến bán, cho thuê, cho thuê mua Đợt 1 (chi tiết theo Danh sách đính kèm):

Tổng số căn hộ (Đợt 1) là **319 căn**, bao gồm **74 căn (đợt 1)** nhà ở xã hội dạng liên kết thấp tầng và **245 căn** nhà ở xã hội dạng chung cư cao tầng (Tòa CT1: 116 căn, Tòa CT2: 129 căn) , trong đó:

- Số căn hộ để bán: 319 (căn)

- Số căn hộ để cho thuê và cho thuê mua: 0 (căn)

8. Diện tích căn hộ (từng căn hộ) (chi tiết theo Danh sách đính kèm).

9. Giá bán căn hộ (Chi tiết theo Danh sách đính kèm)

Giá bán nhà ở xã hội theo Quyết định số 112A/QĐ-QT ngày 10/10/2025 của Công ty TNHH Dự án NOCN và DVCN Quang Tiến về Phê duyệt giá bán, cho thuê, cho thuê mua Nhà ở xã hội (thuộc dự án Khu nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp xã Quang Tiến, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình), đồng thời đã được đăng tải thông tin công khai trên website của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ theo Công văn số 3684/SXD-QLN ngày 27/10/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ về công bố giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội tại dự án Khu nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp xã Quang Tiến, thành phố Hoà Bình (nay là xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ).

10. Hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội căn cứ theo:

- Luật Nhà ở 2023;

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 261/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025 ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 2021/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

- Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số Điều Luật Nhà ở;

- Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10/11/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số Điều Luật Nhà ở.

11. Thời gian tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội

Sau 30 ngày kể từ ngày Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ công bố công khai tại Trang Thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

Tiếp nhận trong giờ hành chính và ngày làm việc của công ty

12. Thông tin đăng tải trên:

- Website của Sở Xây dựng: <https://soxaydung.phutho.gov.vn>
- Website của Chủ đầu tư: <https.dahop.vn>

Sau khi được đăng tải thông tin công khai trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ, Công ty TNHH Dự án NOCN và DVCN Quang Tiến sẽ thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

II. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án

- Công ty TNHH dự án NOCN và DVCN Quang Tiến có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Luật Nhà ở 2023, điểm d, đ Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân lợi dụng chính sách về nhà ở xã hội và nhu cầu của người dân để thu tiền, tiền đặt cọc sai quy định.

- Mọi hành vi gian dối khi kê khai và xác nhận hồ sơ mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội khi được phát giác (kể cả trong quá trình hậu kiểm) sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Sở Xây dựng khuyến cáo người dân không nhận chuyển nhượng trái quy định về nhà ở xã hội và không đăng ký nộp đơn mua nhà ở xã hội tại các địa điểm không được chủ đầu tư thông báo trên website của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ <https://soxaydung.phutho.gov.vn>.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh về Sở Xây dựng Phú Thọ để được hướng dẫn, giải quyết./.

Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ thông báo các nội dung nêu trên để các tổ chức và cá nhân có liên quan được biết và thực hiện theo đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/C);
- UBND xã Thịnh Minh;
- Giám đốc Sở (B/C);
- Công ty TNHH Dự án NOCN và DVCN Quang Tiến (Xóm Trung Mường, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ);
- Trang TTĐT Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: VT, QLN&TTBĐS (H).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Quốc Thắng

**Danh sách 319 căn hộ được bán, cho thuê, cho thuê mua Nhà ở xã hội (đợt 1)
tại Dự án Khu Nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp xã Quang Tiến,
thành phố Hoà Bình (nay là xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ)**

Nhà ở xã hội dạng liên kề thấp tầng - 74 căn (đợt 1)					
STT	Loại căn	Diện tích đất (m2)	Tổng DTXD căn (m2)	Mật độ XD	Giá bán tạm tính (Đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)
1	L-01.01	58,5	127,2	95%	18.931.843
2	L-01.02	58,5	127,2	95%	17.405.082
3	L-01.03	58,5	127,2	95%	16.947.053
4	L-01.04	58,5	127,2	95%	16.947.053
5	L-01.05	58,5	127,2	95%	16.183.672
6	L-01.06	58,5	127,2	95%	16.947.053
7	L-01.07	58,5	127,2	95%	16.947.053
8	L-01.08	58,5	127,2	95%	16.947.053
9	L-01.18	58,5	127,2	95%	17.176.067
10	L-01.19	58,5	127,2	95%	15.801.982
11	L-01.20	58,5	127,2	95%	15.801.982
12	L-01.21	58,5	127,2	95%	15.801.982
13	L-01.22	58,5	127,2	95%	15.801.982
14	L-01.23	58,5	127,2	95%	15.801.982
15	L-01.09	58,5	127,2	95%	16.947.053
16	L-01.10	58,5	127,2	95%	16.947.053
17	L-01.11	58,5	127,2	95%	16.947.053
18	L-01.12	58,5	127,2	95%	16.947.053
19	L-01.13	58,5	127,2	95%	16.947.053
20	L-01.14	58,5	127,2	95%	16.947.053
21	L-01.15	58,5	127,2	95%	16.947.053
22	L-01.16	58,5	127,2	95%	16.947.053
23	L-01.17	69,5	135,6	86%	17.786.772
24	L-01.24	58,5	127,2	95%	15.801.982
25	L-01.25	58,5	127,2	95%	15.343.954
26	L-01.26	58,5	127,2	95%	15.343.954
27	L-01.27	58,5	127,2	95%	15.343.954
28	L-01.28	58,5	127,2	95%	15.343.954
29	L-01.29	58,5	127,2	95%	15.343.954
30	L-01.30	58,5	127,2	95%	15.343.954
31	L-01.31	58,5	127,2	95%	15.343.954

32	L-01.32	69,58	135,6	86%	17.634.096
33	L-02.01	69,5	135,6	86%	15.725.644
34	L-02.02	58,5	127,2	95%	15.113.236
35	L-02.03	58,5	127,2	95%	14.807.883
36	L-02.04	58,5	127,2	95%	14.807.883
37	L-02.05	58,5	127,2	95%	14.349.855
38	L-02.06	58,5	127,2	95%	14.349.855
39	L-02.07	58,5	127,2	95%	14.349.855
40	L-02.08	58,5	127,2	95%	14.349.855
41	L-02.09	58,5	127,2	95%	15.267.616
42	L-03.01	69,5	135,6	86%	15.114.939
43	L-03.02	58,5	127,2	95%	13.586.474
44	L-03.03	58,5	127,2	95%	13.357.460
45	L-03.04	58,5	127,2	95%	13.357.460
46	L-03.05	58,5	127,2	95%	13.357.460
47	L-03.06	58,5	127,2	95%	13.357.460
48	L-03.07	58,5	127,2	95%	13.357.460
49	L-03.08	58,5	127,2	95%	13.357.460
50	L-03.09	58,5	127,2	95%	14.275.221
51	L-04.01	58,5	127,2	95%	15.114.939
52	L-04.02	58,5	127,2	95%	14.044.503
53	L-04.03	58,5	127,2	95%	13.586.474
54	L-04.04	58,5	127,2	95%	13.586.474
55	L-04.05	58,5	127,2	95%	13.586.474
56	L-04.06	58,5	127,2	95%	13.586.474
57	L-04.07	58,5	127,2	95%	13.586.474
58	L-04.08	58,5	127,2	95%	13.586.474
59	L-04.09	58,5	127,2	95%	14.427.897
60	L-05.01	58,5	127,2	95%	14.427.897
61	L-05.02	58,5	127,2	95%	13.357.460
62	L-05.03	58,5	127,2	95%	13.357.460
63	L-05.04	58,5	127,2	95%	13.357.460
64	L-05.05	58,5	127,2	95%	13.357.460
65	L-05.06	58,5	127,2	95%	13.357.460
66	L-05.07	58,5	127,2	95%	13.357.460
67	L-05.08	58,5	127,2	95%	13.357.460
68	L-05.09	58,5	127,2	95%	14.198.882
69	L-06.01	64,65	124,7	84%	16.107.334
70	L-06.02	58,5	127,2	95%	14.884.221
71	L-06.03	58,5	127,2	95%	14.884.221
72	L-06.04	58,5	127,2	95%	14.884.221

73	L-06.05	58,5	127,2	95%	14.884.221
74	L-06.06	64,65	124,7	84%	16.107.334

Nhà ở xã hội dạng chung cư cao tầng - Toà CT1 (116 căn)

STT	Mã căn	Số hiệu căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Diện tích tim tường (m2)	Số Phòng ngủ	Giá bán tạm tính (Đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)
	Tầng 1					
1	D-01	101	64.3	71.1	2N-2VS	15.038.601
2	F-01	102	64.5	71.3	2N-2VS	16.641.701
3	A3-01	103	48.1	53	2N-1VS	14.580.573
4	B-01	104	35	39.6	Studio	14.733.467
5	A2-01	105	50	55.2	2N-1VS	14.122.544
6	A2-02	106	50	55.2	2N-1VS	14.122.544
7	A2-01	107	50	55.2	2N-1VS	14.122.544
8	E1-01	108	54.7	61.6	2N-2VS	16.107.334
9	A2-01	109	50	55.2	2N-1VS	15.343.954
10	A2-02	110	50	55.2	2N-1VS	14.885.925
11	A2-01	111	50	55.2	2N-1VS	14.885.925
12	C-01	112	48.1	54.1	2N-1VS	16.718.039
	Tầng 2					
13	D-01	201	64.3	70.3	2N-2VS	15.954.658
14	F-01	202	64.6	71.3	2N-2VS	17.557.758
15	A3-01	203	48.1	53	2N-1VS	15.496.630
16	B-01	204	35.1	39.6	Studio	15.649.523
17	A2-01	205	50.2	55.2	2N-1VS	15.038.601
18	A2-02	206	50.2	55.2	2N-1VS	15.038.601
19	A2-01	207	50.2	55.2	2N-1VS	15.038.601
20	E1-01	208	55	61.6	2N-2VS	17.023.391
21	A2-01	209	50.2	55.2	2N-1VS	16.260.011
22	A2-02	210	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
23	A2-01	211	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
24	C-01	212	48.4	54.1	2N-1VS	17.634.096
25	B1-01	213	31.8	35.8	Studio	15.496.630
26	A2-02	214	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954
27	A2-01	215	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954
28	A2-02	216	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954
29	A2-01	217	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954

30	A2-02	218	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954
31	C1-01	219	55.5	61.6	2N-1VS	17.328.744
32	B-01	220	35.1	39.5	Studio	14.733.467
33	A2-02	221	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
34	A2-01	222	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
35	A2-02	223	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
36	A2-01	224	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
37	A2-02	225	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
38	E1-02	226	55	61.6	2N-2VS	17.023.391
	Tầng 3					
39	D-01	301	64.3	70.3	2N-2VS	15.954.658
40	F-01	302	64.6	71.3	2N-2VS	17.557.758
41	A3-01	303	48.1	53	2N-1VS	15.496.630
42	B-01	304	35.1	39.6	Studio	15.649.523
43	A2-01	305	50.2	55.2	2N-1VS	15.038.601
44	A2-02	306	50.2	55.2	2N-1VS	15.038.601
45	A2-01	307	50.2	55.2	2N-1VS	15.038.601
46	E1-01	308	55	61.6	2N-2VS	17.023.391
47	A2-01	309	50.2	55.2	2N-1VS	16.260.011
48	A2-02	310	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
49	A2-01	311	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
50	C-01	312	48.4	54.1	2N-1VS	17.634.096
51	B1-01	313	31.8	35.8	Studio	15.496.630
52	A2-02	314	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954
53	A2-01	315	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954
54	A2-02	316	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954
55	A2-01	317	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954
56	A2-02	318	50.2	55.2	2N-1VS	15.343.954
57	C1-01	319	55.5	61.6	2N-1VS	17.328.744
58	B-01	320	35.1	39.5	Studio	14.733.467
59	A2-02	321	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
60	A2-01	322	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
61	A2-02	323	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
62	A2-01	324	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
63	A2-02	325	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
64	E1-02	326	55	61.6	2N-2VS	17.023.391
	Tầng 4					
65	D-01	401	64.3	70.3	2N-2VS	14.885.925
66	F-01	402	64.6	71.3	2N-2VS	16.947.053
67	A3-01	403	48.1	53	2N-1VS	14.885.925
68	B-01	404	35.1	39.6	Studio	15.038.819

69	A2-01	405	50.2	55.2	2N-1VS	14.427.897
70	A2-02	406	50.2	55.2	2N-1VS	14.427.897
71	A2-01	407	50.2	55.2	2N-1VS	14.427.897
72	E1-01	408	55	61.6	2N-2VS	17.176.067
73	A2-01	409	50.2	55.2	2N-1VS	15.191.277
74	A2-02	410	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
75	A2-01	411	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
76	C-01	412	48.4	54.1	2N-1VS	16.565.363
77	B1-01	413	31.8	35.8	Studio	14.427.897
78	A2-02	414	50.2	55.2	2N-1VS	14.275.221
79	A2-01	415	50.2	55.2	2N-1VS	14.275.221
80	A2-02	416	50.2	55.2	2N-1VS	14.275.221
81	A2-01	417	50.2	55.2	2N-1VS	14.275.221
82	A2-02	418	50.2	55.2	2N-1VS	14.275.221
83	C1-01	419	55.5	61.6	2N-1VS	16.260.011
84	B-01	420	35.1	39.5	Studio	13.664.733
85	A2-02	421	50.2	55.2	2N-1VS	13.511.840
86	A2-01	422	50.2	55.2	2N-1VS	13.511.840
87	A2-02	423	50.2	55.2	2N-1VS	13.511.840
88	A2-01	424	50.2	55.2	2N-1VS	13.511.840
89	A2-02	425	50.2	55.2	2N-1VS	13.511.840
90	E1-02	426	55	61.6	2N-2VS	15.954.658
	Tầng 5					
91	D-01	501	64.3	70.3	2N-2VS	16.107.334
92	F-01	502	64.6	71.3	2N-2VS	18.168.463
93	A3-01	503	48.1	53	2N-1VS	16.107.334
94	B-01	504	35.1	39.6	Studio	16.260.228
95	A2-01	505	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
96	A2-02	506	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
97	A2-01	507	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
98	E1-01	508	55	61.6	2N-2VS	18.397.477
99	A2-01	509	50.2	55.2	2N-1VS	16.412.687
100	A2-02	510	50.2	55.2	2N-1VS	15.954.658
101	A2-01	511	50.2	55.2	2N-1VS	15.954.658
102	C-01	512	48.4	54.1	2N-1VS	17.786.772
103	B1-01	513	31.8	35.8	Studio	15.649.306
104	A2-02	514	50.2	55.2	2N-1VS	15.496.630
105	A2-01	515	50.2	55.2	2N-1VS	15.496.630
106	A2-02	516	50.2	55.2	2N-1VS	15.496.630
107	A2-01	517	50.2	55.2	2N-1VS	15.496.630
108	A2-02	518	50.2	55.2	2N-1VS	15.496.630

109	C1-01	519	55.5	61.6	2N-1VS	17.481.420
110	B-01	520	35.1	39.5	Studio	14.886.143
111	A2-02	521	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
112	A2-01	522	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
113	A2-02	523	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
114	A2-01	524	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
115	A2-02	525	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
116	E1-02	526	55	61.6	2N-2VS	17.176.067

Nhà ở xã hội dạng chung cư cao tầng - Toà CT2 (129 căn)

STT	Mã căn	Số hiệu căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Diện tích tường (m2)	Loại sản phẩm	Giá bán tạm tính (Đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì) (đồng/m2)
	Tầng 1					
1	TM-02	SH01	55.1	61.6	Shophouse	13.206.487
2	TM-01-1	SH02	45	49.9	Shophouse	11.679.726
3	TM-01-2	SH03	45	49.9	Shophouse	11.679.726
4	TM-01-1	SH04	45	49.9	Shophouse	11.679.726
5	TM-01-2	SH05	45	49.9	Shophouse	11.679.726
6	TM-01-1	SH06	45	49.9	Shophouse	11.679.726
7	TM-05	SH07	31.4	35.8	Shophouse	11.679.726
8	TM-03	SH08	61.1	66.8	Shophouse	12.595.783
9	TM-04	SH09	64.4	71.3	Shophouse	13.206.487
10	A3-01	101	48.1	53	2N-1VS	15.191.277
11	B-01	102	35	39.5	Studio	15.344.171
12	A2-02	103	50	55.2	2N-1VS	15.191.277
13	A2-01	104	50	55.2	2N-1VS	14.733.249
14	A2-02	105	50	55.2	2N-1VS	14.733.249
15	E1-01	106	54.7	61.6	2N-2VS	16.718.039
16	A2-02	107	50	55.2	2N-1VS	15.801.982
17	A2-01	108	50	55.2	2N-1VS	15.343.954
18	A2-02	109	50	55.2	2N-1VS	15.343.954
19	C-01	110	48.1	54.1	2N-1VS	17.176.067
20	A2-02	111	50	55.2	2N-1VS	16.260.011
21	A2-01	112	50	55.2	2N-1VS	14.885.925
22	A2-02	113	50	55.2	2N-1VS	14.885.925
23	A2-01	114	50	55.2	2N-1VS	14.885.925
24	A2-02	115	50	55.2	2N-1VS	14.885.925

25	C-02	116	48.1	54.1	2N-1VS	17.176.067
	Tầng 2					
26	D-01	201	64.3	70.3	2N-2VS	17.710.434
27	F-01	202	64.6	71.3	2N-2VS	17.939.448
28	A3-01	203	48.1	53	2N-1VS	16.107.334
29	B-01	204	35.1	39.5	Studio	16.260.228
30	A2-02	205	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
31	A2-01	206	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
32	A2-02	207	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
33	E1-01	208	55	61.6	2N-2VS	17.634.096
34	A2-02	209	50.2	55.2	2N-1VS	16.718.039
35	A2-01	210	50.2	55.2	2N-1VS	16.260.011
36	A2-02	211	50.2	55.2	2N-1VS	16.260.011
37	C-01	212	48.4	54.1	2N-1VS	18.092.124
38	B1-01	213	31.8	35.8	Studio	15.954.658
39	A2-02	214	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
40	A2-01	215	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
41	A2-02	216	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
42	A2-01	217	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
43	A2-02	218	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
44	C-02	219	48.4	54.1	2N-1VS	18.092.124
45	B-01	220	35.1	39.5	Studio	16.031.214
46	A2-02	221	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
47	A2-01	222	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
48	A2-02	223	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
49	A2-01	224	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
50	A2-02	225	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
51	E-02	226	55	61.6	2N-2VS	18.321.139
	Tầng 3					
52	D-01	301	64.3	70.3	2N-2VS	17.710.434
53	F-01	302	64.6	71.3	2N-2VS	17.939.448
54	A3-01	303	48.1	53	2N-1VS	16.107.334
55	B-01	304	35.1	39.5	Studio	16.260.228
56	A2-02	305	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
57	A2-01	306	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
58	A2-02	307	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
59	E1-01	308	55	61.6	2N-2VS	17.634.096
60	A2-02	309	50.2	55.2	2N-1VS	16.718.039
61	A2-01	310	50.2	55.2	2N-1VS	16.260.011
62	A2-02	311	50.2	55.2	2N-1VS	16.260.011
63	C-01	312	48.4	54.1	2N-1VS	18.092.124

64	B1-01	313	31.8	35.8	Studio	15.954.658
65	A2-02	314	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
66	A2-01	315	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
67	A2-02	316	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
68	A2-01	317	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
69	A2-02	318	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
70	C-02	319	48.4	54.1	2N-1VS	18.092.124
71	B-01	320	35.1	39.5	Studio	16.031.214
72	A2-02	321	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
73	A2-01	322	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
74	A2-02	323	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
75	A2-01	324	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
76	A2-02	325	50.2	55.2	2N-1VS	15.878.320
77	E-02	326	55	61.6	2N-2VS	18.321.139
	Tầng 4					
78	D-01	401	64.3	70.3	2N-2VS	16.641.701
79	F-01	402	64.6	71.3	2N-2VS	16.870.715
80	A3-01	403	48.1	53	2N-1VS	15.038.601
81	B-01	404	35.1	39.5	Studio	15.191.495
82	A2-02	405	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
83	A2-01	406	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
84	A2-02	407	50.2	55.2	2N-1VS	14.580.573
85	E1-01	408	55	61.6	2N-2VS	16.565.363
86	A2-02	409	50.2	55.2	2N-1VS	15.649.306
87	A2-01	410	50.2	55.2	2N-1VS	15.191.277
88	A2-02	411	50.2	55.2	2N-1VS	15.191.277
89	C-01	412	48.4	54.1	2N-1VS	17.023.391
90	B1-01	413	31.8	35.8	Studio	14.885.925
91	A2-02	414	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
92	A2-01	415	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
93	A2-02	416	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
94	A2-01	417	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
95	A2-02	418	50.2	55.2	2N-1VS	14.733.249
96	C-02	419	48.4	54.1	2N-1VS	17.481.420
97	B-01	420	35.1	39.5	Studio	14.962.481
98	A2-02	421	50.2	55.2	2N-1VS	14.809.587
99	A2-01	422	50.2	55.2	2N-1VS	14.809.587
100	A2-02	423	50.2	55.2	2N-1VS	14.809.587
101	A2-01	424	50.2	55.2	2N-1VS	14.809.587
102	A2-02	425	50.2	55.2	2N-1VS	14.809.587
103	E-02	426	55	61.6	2N-2VS	17.634.096

	Tầng 5					
104	D-01	501	64.3	70.3	2N-2VS	17.863.110
105	F-01	502	64.6	71.3	2N-2VS	18.092.124
106	A3-01	503	48.1	53	2N-1VS	16.260.011
107	B-01	504	35.1	39.5	Studio	16.412.904
108	A2-02	505	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
109	A2-01	506	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
110	A2-02	507	50.2	55.2	2N-1VS	15.801.982
111	E1-01	508	55	61.6	2N-2VS	17.786.772
112	A2-02	509	50.2	55.2	2N-1VS	16.870.715
113	A2-01	510	50.2	55.2	2N-1VS	16.412.687
114	A2-02	511	50.2	55.2	2N-1VS	16.412.687
115	C-01	512	48.4	54.1	2N-1VS	18.244.801
116	B1-01	513	31.8	35.8	Studio	16.107.334
117	A2-02	514	50.2	55.2	2N-1VS	15.954.658
118	A2-01	515	50.2	55.2	2N-1VS	15.954.658
119	A2-02	516	50.2	55.2	2N-1VS	15.954.658
120	A2-01	517	50.2	55.2	2N-1VS	15.954.658
121	A2-02	518	50.2	55.2	2N-1VS	15.954.658
122	C-02	519	48.4	54.1	2N-1VS	18.702.829
123	B-01	520	35.1	39.5	Studio	16.183.890
124	A2-02	521	50.2	55.2	2N-1VS	16.030.996
125	A2-01	522	50.2	55.2	2N-1VS	16.030.996
126	A2-02	523	50.2	55.2	2N-1VS	16.030.996
127	A2-01	524	50.2	55.2	2N-1VS	16.030.996
128	A2-02	525	50.2	55.2	2N-1VS	16.030.996
129	E-02	526	55	61.6	2N-2VS	18.855.505